

Tổng quan nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2005

NGUYỄN SINH CÚC^(*)

Năm 2005, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản gặp nhiều khó khăn. Hạn hán gay gắt và kéo dài trong suốt mùa khô ở Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ làm hàng chục nghìn ha đất, lúa, màu, cây công nghiệp thiếu nước nghiêm trọng. Hàng trăm nghìn gia súc thiếu cỏ và nước uống, nhất là vùng chăn nuôi tập trung bò đàn, cừu ở Bình Thuận, Ninh Thuận, Gia Lai. Hàng trăm hồ thủy lợi, thủy điện khô cạn dưới mức nước chết phải ngừng hoạt động. Tiếp đến mùa mưa bão diễn biến phức tạp. Mưa lớn và lũ lụt lớn do bão số 2, số 6 và đặc biệt là bão số 7, số 8 với sức gió cấp 11, 12, đã làm ngập hàng trăm nghìn ha, trong đó làm mất trắng và giảm năng suất hàng chục nghìn ha lúa hè thu, lúa mùa, màu vụ hè thu ở các tỉnh miền Bắc, miền Trung. Sâu bệnh phát triển trên diện rộng, nhất là lúa mùa ở các tỉnh phía Bắc. Lâm nghiệp vẫn khó khăn vì thiếu vốn, diện tích rừng bị cháy tăng cao do thời tiết nắng nóng khô hanh kéo dài. Về thủy sản, thiệt hại nặng nề cả nuôi trồng và đánh bắt. Bão, lũ đã làm ngập trên 40 nghìn ha diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản từ Quảng Ninh đến Bình Thuận. Lượng tàu thuyền đánh bắt hải sản giảm 20% so với năm 2004. Trong khi đó, giá phân bón, xăng dầu và vật tư nông nghiệp, thủy sản tăng 30-35% làm tăng chi phí sản xuất, nhất là sản xuất lúa hàng hoá vùng ĐBSCL, thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản. Dịch cúm gia cầm vẫn tái phát ở nhiều địa phương đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất... Các yếu tố thuận lợi cũng có song

không nhiều. Lũ ĐBSCL tuy lớn nhưng được đánh giá là mùa "lũ đẹp" không gây thiệt hại cho mùa màng, nhất là lúa vụ 3, ngược lại còn tạo thêm nguồn lợi thủy sản cho nông dân vùng nước nổi. Thị trường thế giới xuất hiện xu hướng cầu lớn hơn cung về một số nông sản như: gạo, cà phê, đường nên giá nông sản trong nước tăng cao, người nông dân có lợi.

1. Những thành tựu đáng ghi nhận:

Sản xuất phát triển toàn diện, tăng trưởng cao hơn năm 2004. Theo đánh giá sơ bộ của Tổng cục Thống kê, giá trị sản xuất toàn khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,3% so với năm 2004, trong đó nông nghiệp tăng 4,3% (trồng trọt tăng 2,4%, chăn nuôi tăng 12,6%); lâm nghiệp tăng 0,8% và thủy sản tăng 9,7%, vượt kế hoạch đề ra (tăng 5,2%). Cơ cấu sản xuất chuyển dịch đúng hướng: tỷ trọng nông nghiệp giảm, tỷ trọng thủy sản tăng. Tốc độ tăng trưởng GDP của nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 4,1%, so với 3,5% năm 2004 và 3,6% năm 2003.

Các ngành sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản đều có tiến bộ so với năm 2004.

Sản lượng lương thực có hạt ước đạt 40,03 triệu tấn, tăng 450 nghìn tấn (1,1%) so với năm 2004 và đạt mức cao nhất từ trước đến nay, đồng thời vượt xa chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

(*) PGS.TS. Kinh tế, Tổng cục Thống kê.

Lương thực bình quân nhân khẩu tăng nhanh: từ 462,9 kg năm 2003 lên 476 kg năm 2004 và ước 479 kg năm 2005.

Trong sản xuất lúa: giảm diện tích, tăng năng suất, đồng thời tăng tỷ trọng lương thực có chất lượng cao để phù hợp với yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu gạo.

Diện tích gieo cấy lúa giảm từ 7,45 triệu ha năm 2003 và 7,42 triệu ha năm 2004 xuống còn 7,34 triệu ha năm 2005; năng suất lúa tăng từ 46,4 tạ/ha và 48,2 tạ/ha lên 49,5 tạ/ha/vụ; sản lượng lúa từ 34,5 triệu tấn và 35,86 triệu tấn lên 36,3 triệu tấn trong 3 năm tương ứng. So với năm 2004, diện tích lúa giảm 3,4%, nhưng nhờ năng suất lúa tăng 2% nên sản lượng lúa tăng 0,5% (440 nghìn tấn). Đi cùng với tăng năng suất là tăng chất lượng lúa gạo. Điều đó được thể hiện trong cơ cấu mùa vụ có sự chuyển đổi tích cực. Vụ lúa đông xuân, thời tiết thuận lợi cho việc gieo trồng các giống lúa mới chất lượng cao, được giá nên cả diện tích năng suất và sản lượng đều tăng. Diện tích lúa đông xuân chiếm 41,3% tổng diện tích lúa cả năm (năm 2004 là 40%), lúa mùa và lúa hè thu thường bị ngập úng, sâu rầy, chất lượng lúa gạo thấp hơn nên diện tích gieo cấy giảm so với năm 2004, trong đó lúa hè thu bằng 99,2%, lúa mùa bằng 97,6%. Sản lượng lúa đông xuân chiếm 47,75%, sản lượng lúa hè thu chiếm 28,49% và sản lượng lúa mùa chiếm 23,74% tổng sản lượng lúa cả năm 2005. (3 tỷ lệ tương ứng của năm 2004 là 47,68%, 28,7% và 23,6%).

Nét mới trong sản xuất lúa đông xuân năm 2005 là xu hướng tăng năng suất gắn liền với tăng chất lượng lúa gạo. Diện tích lúa đông xuân 2005 đạt 2941,9 nghìn ha, giảm 1,2%, năng suất đạt 58,8 tạ/ha so với 57,1 tạ/ha vụ đông xuân 2004, tăng 1,5 tạ/ha và sản lượng đạt 17,33 triệu tấn, tăng 290 nghìn tấn (1,6%) so với vụ đông xuân 2004. Nhiều vùng và địa phương đã chủ động chuyển đổi cơ cấu giống lúa từ năng suất cao sang chất lượng cao để tăng hiệu quả thu nhập trên đơn vị diện tích. Xu hướng này thể hiện rõ nhất ở vùng ĐBSCL. Tính chung toàn vùng, vụ lúa đông xuân được mùa toàn diện: sản lượng đạt 6,07 triệu tấn, tăng 470 nghìn tấn, năng suất đạt 61,4 tạ/ha, tăng 2,7 tạ/ha so với Đông xuân 2004 dù diện tích giảm 11 nghìn ha. Riêng An Giang, đạt năng suất cao nhất 69 tạ/ha, tăng 6,8 tạ/ha, làm tăng sản lượng 110 nghìn tấn. Tỷ lệ lúa

hàng hoá vùng ĐBSCL là 78%, trong đó chủ yếu để chế biến gạo xuất khẩu. Chương trình 1 triệu ha lúa xuất khẩu đã được các hộ nông dân và các doanh nghiệp trong vùng thực hiện bằng các giải pháp cụ thể: mở rộng diện tích các giống lúa chất lượng cao, chủ yếu là lúa gạo trắng chất lượng cao, giống lúa gạo thơm jasmine, Nàng Thơm chợ Đào (Long An), các giống lúa chất lượng cao dòng IR, giảm chi phí phân bón hoá học, thuốc sâu, giống. Riêng giống lúa jasmine vừa thơm lại vừa cho năng suất cao đã tăng từ diện tích 60.000 ha năm 2004 lên 100.000 ha năm 2005.

Vụ lúa hè thu tuy có khó khăn về thiếu nước ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ nhưng bù lại vùng ĐBSCL lại tăng 13.000 ha, do giá lúa tăng nên chung cả nước sản lượng lúa hè thu 2005 vẫn đạt mức vụ hè thu năm 2004. Riêng vùng ĐBSCL, diện tích lúa hè thu tăng 0,6%, năng suất đạt 44,9 tạ/ha, tăng 2,5% và sản lượng tăng 1,1% so cùng kỳ năm trước.

Vụ lúa mùa có khó khăn về thời tiết do mưa bão làm ngập úng và mất trắng một số diện tích ở các tỉnh phía Bắc và miền Trung, chuyển sang lúa hè thu ở ĐBSCL, nên diện tích giảm 2,4%, sản lượng ước đạt mức vụ mùa năm 2004 do năng suất cao hơn.

Sản xuất ngô năm 2005 có tiến bộ vượt bậc: diện tích đạt 1039 nghìn ha, tăng 48 nghìn ha (4,8%), năng suất đạt 35,5 tạ/ha, tăng 0,9 tạ/ha (2,6%), sản lượng đạt 3,69 triệu tấn, tăng 257 nghìn tấn so với năm 2004 và là mức cao nhất từ trước đến nay. Nhờ đó cơ cấu sản lượng lương thực đã thay đổi: Tỷ trọng ngô từ 5,7% năm 2000; 8,3% năm 2003 và 8,7% năm 2004 lên 9% năm 2005; tỷ trọng lúa giảm từ 94,3%, 91,7% và 91,3% xuống 91% trong 4 năm tương ứng. Sự thay đổi cơ cấu lương thực sản xuất năm 2005 theo hướng tăng diện tích và sản lượng ngô đã đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi, giảm dần nhập khẩu ngô và thức ăn gia súc, đồng thời tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thức ăn gia súc phát triển. Cùng với tăng diện tích, năng suất và sản lượng, nhất là năng suất, cũng có tiến bộ nhờ áp dụng các biện pháp kỹ thuật mới khá đồng bộ, trong đó mở rộng diện tích ngô lai chất lượng cao, cải tiến kỹ thuật thâm canh, chăm sóc, hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn... là những nét nổi bật.

Trong kho khan, làm nghiệp văn phát thay thế thịt gia cầm.

một các dân: dê, cừu, hươu, nai... để bổ sung

một xuất hiện như nuôi da diều, mô rừng quy

so với năm 2004. Nhiều hình thức chăn nuôi

nước có 3684 trang trại chăn nuôi, tăng 37%

dùng thức ăn công nghiệp tại chuồng trại. Ch

chăn nuôi trang trại quy mô lớn, tập trung, sử

tân như là, cha rông theo hộ gia đình phân

năm 2005 là chuyển mạnh từ chăn nuôi phân

có 6 dịch mới. Một mặt, một mặt của chăn nuôi

và đồng bộ nên từ tháng 8-2006 đến nay không

cực triển khai bằng nhiều giải pháp tích cực

đã và đang được Nhà nước và nhân dân tích

tác phòng, chống dịch cúm gia cầm tại phát

lượng thịt tăng 12%; trứng tăng 11%. Công

dân gia cầm đạt 220 triệu con, tăng 0,8%; sản

phục sau dịch cúm gia cầm năm 2004. Tổng

yêu cầu thị trường. Chăn nuôi gia cầm hội

cần và nâng cao chất lượng sản phẩm theo

nạc tiếp tục phát triển góp phần thay đổi cơ

tăng 13,7%. Phong trào nuôi lợn thịt hướng

lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2,3 triệu tấn,

Dan lớn đạt 27,43 triệu con, tăng 4,9%; sản

tân, tăng 18,7%; sản lượng sữa tươi tăng 30%.

Sản lượng thịt bò xuất chuồng đạt 142,2 nghìn

sữa đạt 105 nghìn con, tăng 8,3 nghìn con,

đó bỏ lại 1,3 triệu con, tăng 288 nghìn con; bò

Dan bỏ đạt 5,54 triệu con, tăng 12,9%, trong

thịt, sữa và tăng trưởng khá so với năm 2004.

Chăn nuôi gia súc tiếp tục phát triển theo

đáp ứng được yêu cầu xuất khẩu.

Chất lượng một số loại quả có tiền bộ nên đã

tăng 13%; bưởi tăng 15,7%; xoài tăng 12,8%.

DBSCL. Sản lượng cam quýt tăng 12,2%; dưa

cây tăng và cải tạo vườn tập ở vùng

19,3 nghìn ha so với 2004, do chuyển dịch cơ

Diện tích cây ăn quả đạt 766 nghìn ha, tăng

6,4%; hạt điều tăng 10,6% so với năm 2004.

chè tăng 4%; cao su tăng 12,1%; hồ tiêu tăng

485,4 nghìn tấn, tăng 3,5%; bông tăng 9,6%;

tương đạt 297 nghìn tấn tăng 20,7%; lạc đạt

6,9%; sản đạt 6,5 triệu tấn, tăng 12,5%; đồ

khá: Sản lượng rau đạt 8,66 triệu tấn, tăng

Sản xuất rau màu, cây công nghiệp tăng

Do sản xuất phát triển và tăng trưởng khá

nên thị trường và giá cả nông sản thực phẩm

trong nước ổn định, an ninh lương thực quốc

gia được giữ vững, kim ngạch xuất khẩu tăng

cao so với năm 2004. Ước tính cả năm 2005,

giao xuất khẩu đạt trên 4,7 triệu tấn, tăng 30

và trên 50%, kim ngạch xuất khẩu các nông sản

khác như gạo, trái cây, thủy sản, cao su

tăng 26%; hạt điều tăng 19%; lạc tăng 27%;

thủy sản đạt 2,4 tỷ USD, tăng 12%; cà phê

tăng 10%. Các sản phẩm xuất khẩu nông

và thủy sản tiếp tục chuyển dịch theo hướng

sản xuất hàng hóa. Nhiều loại nông sản, hải

sản xuất hàng hóa. Nhiều loại nông sản, hải

thị trường thế giới, rõ nhất là gạo, cà phê,

thủy sản, hàng công nghiệp là: năm 2005 gạo Việt

Nam đã xuất khẩu được vào các thị trường

khó khăn, yêu cầu chất lượng cao như: Nhật

Bản, EU, Hoa Kỳ. Thị trường Nhật Bản, từ

đầu năm đến 10-2005, Việt Nam đã xuất

như cá ngừ đại dương, tôm hùm, mực ống.

đó có những sản phẩm phục vụ xuất khẩu

bộ, tỷ trọng hai sản phẩm này cao, trong

danh bài vẫn tăng, có dấu hiệu phân công

suất tại, chuyên. Nhờ đó sản lượng hải sản

bộ góp phần giảm chi phí sản xuất, tăng năng

và cung ứng nhiên liệu cho tàu đánh bắt xa

tổ chức các đội tàu dịch vụ thu mua sản phẩm

xuất, đảm bảo dài ngày, tìm ngư trường mới,

phương đã hướng dẫn ngư dân hợp tác sản

có khó khăn do giá xăng dầu tăng cao, các địa

tự phát. Đối với hoạt động khai thác hải sản,

nước và xuất khẩu, khác phục dân tình trong

tôm, cá phù hợp với yêu cầu thị trường trong

con nông dân chuyển dịch cơ cấu nuôi trồng

hiệp hội, các chủ bể cá, các trang trại và bà

các địa phương đã hướng dẫn kịp thời cho các

năm 2005 là ngành thủy sản và chính quyền

Điểm đáng chú ý trong nuôi trồng thủy sản

3,6% so với năm 2004.

16,4%; khai thác đạt 2008 nghìn tấn, tăng

trong đó, nuôi trồng 1,403 nghìn tấn, tăng

lượng thủy sản đạt 3,408 nghìn tấn tăng 8,8%;

năm vẫn phát triển và tăng trưởng khá. Sản

thuận, nhất là báo là lớn nhưng chung cả

sản tuy gặp nhiều khó khăn do thời tiết không

Hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy

liệu ngày.

thực tăng 1,8%, chủ yếu là gỗ rừng trồng nguyên

gỗ 36% cao hơn năm 2004. Sản lượng gỗ khai

khẩu vào thị trường này 90.000 tấn gạo thơm, tăng 60% so với cùng kỳ năm trước với giá rất hấp dẫn. Có được kết quả đó là do chất lượng gạo Việt Nam đã đạt tiêu chuẩn nhập khẩu vào thị trường Nhật Bản với 579 tiêu chuẩn khắt khe thay cho 250 tiêu chuẩn trước đây. Giá gạo xuất khẩu bình quân năm 2005 đạt 275 USD/tấn so với 232 USD/tấn năm 2004 và 188,2 USD/tấn năm 2003.

Mặt hàng thủy sản trong năm 2005 đã có trên 100 doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản đạt tiêu chuẩn xuất khẩu vào thị trường EU...

Nguyên nhân của những thành tựu trên đây có nhiều. Về khách quan: thị trường thế giới xuất hiện xu hướng cầu lớn hơn cung do thiên tai và tình hình chính trị bất ổn ở nhiều nước Trung Đông, châu Phi và châu Á. Về chủ quan: hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng, nhất là thủy lợi, cơ sở nhân giống, lai tạo giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản... được nâng cấp trong những năm qua đã phát huy tác dụng tích cực đối với hạn chế thiệt hại do thiên tai, tăng khả năng thâm canh, tăng năng suất, tăng chất lượng lương thực nói chung, lúa gạo nói riêng. Một số chính sách của Nhà nước khuyến khích sản xuất và tiêu thụ nông sản hàng hoá (miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, liên kết "bốn nhà", khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia xuất khẩu nông sản...) đã phát huy tác dụng tích cực. Kinh nghiệm sản xuất nông sản hàng hoá của các hộ nông dân, nhất là 2 vùng trọng điểm lúa: ĐBSCL và đồng bằng sông Hồng, vùng nuôi tôm ven biển phía Nam... được phát huy cao độ. Các doanh nghiệp chế biến, thu gom, xuất khẩu nông sản, thủy sản, đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong các hoạt động tiếp thị, quảng bá, xây dựng thương hiệu để từ đó ổn định và mở rộng thị trường.

2. Những hạn chế

Hạn chế lớn nhất trong nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2005 là sản xuất chưa gắn với thị trường trong nước và thế giới. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất tuy cao nhưng đóng góp của khu vực này trong tốc độ tăng trưởng GDP cả nước chưa đến 1%. Điều đó cho thấy chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng chưa cao, chưa tương xứng với vị trí của khu vực này trong nền kinh tế quốc

dân Việt Nam. Hạn chế này thể hiện trên nhiều mặt trong năm 2005. Về sản xuất lương thực: trong khi năng suất, sản lượng và chất lượng lúa gạo vùng ĐBSCL và đồng bằng sông Hồng tăng khá nhanh thì 6 vùng còn lại đều tăng chậm và giảm. Nguyên nhân giảm năng suất lúa, ngô của một số địa phương không phải do thời tiết mà là do chất lượng giống không đảm bảo (Nghệ An, Gia Lai...). Vụ mùa năm 2005, tỉnh Nghệ An mở rộng giống lúa mới Q.10u nhập ngoại trên địa bàn 12 huyện với diện tích gần 5000 ha nhưng do chưa khảo nghiệm kỹ nên năng suất giảm từ 3- tấn/ha so với các giống cũ, gây thiệt hại nặng nề cho nông dân là thí dụ rõ nhất. Xu hướng chuyển đổi cơ cấu giống lúa, giống ngô tự phát, không theo quy hoạch, sử dụng nhiều loại giống trên cùng một cánh đồng đã gây khó khăn cho công tác chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh và giảm năng suất vẫn còn phổ biến ở nhiều vùng, nhiều địa phương. Cơ cấu giống lúa vẫn còn mang nặng tính truyền thống, chậm chuyển đổi sang sản xuất hàng hoá. Số lượng và tỷ lệ diện tích gieo cấy các giống lúa gạo thơm còn quá ít. Lúa thơm jasmine dù có tăng nhanh nhưng cũng mới đạt 100.000 ha ở vùng ĐBSCL, giống lúa Nàng thơm chợ Đào Long An mới có 500 ha. Với số lượng ít ỏi như vậy thì không đủ cung cấp cho thị trường trong nước, chưa nói gì đến xuất khẩu. Ngay cả gạo thơm Việt Nam sản xuất cũng có nhược điểm là giữ mùi không lâu, do các khâu chọn giống, kỹ thuật canh tác, trồng xen với các loại giống lúa thường, bảo quản sau thu hoạch, công nghệ phơi sấy... chưa phù hợp. Lúa hè thu ở ĐBSCL có sản lượng lớn lại thu hoạch vào mùa mưa nhưng tỷ lệ được phơi sấy năm 2005 mới chỉ đạt 31% do đó chất lượng không cao, tỷ lệ tẩm cao. Tỷ lệ thất thoát trong và sau thu hoạch còn lớn 10-13%. Về sản xuất ngô: địa bàn có nhiều sản lượng hàng hoá là Tây Nguyên và miền núi phía Bắc lại xa các trung tâm chế biến thức ăn gia súc, giao thông không thuận lợi nên chi phí vận chuyển, thu gom lớn, tiêu thụ khó khăn.

Sản xuất cây công nghiệp không gắn với chế biến vẫn còn diễn ra ở một số loại cây như bông, mía, cói. Trong khi nhu cầu nguyên liệu cho các nhà máy đường rất thiếu thì sản xuất mía cây lại giảm cả diện tích và sản lượng so với năm 2004 (diện tích mía giảm 7,1%, sản lượng mía giảm 6,5%). Tình hình

tương tự cũng diễn ra với bông, cói. Cà phê là nông sản xuất khẩu chủ lực, năm nay giá thị trường thế giới tăng thì sản lượng sản xuất lại giảm 6,7% so với năm trước làm thiệt hại cho cả hộ nông dân và doanh nghiệp xuất khẩu.

Sản xuất lâm nghiệp vẫn trong tình trạng trì trệ kéo dài. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất rất thấp: 0,8%; diện tích rừng trồng tập trung chỉ xấp xỉ mức năm 2004, trong khi đó diện tích rừng bị cháy lại tăng 69%. Hậu quả là tỷ trọng lâm nghiệp trong cơ cấu GDP cũng như trong giá trị sản xuất nông lâm thủy sản vốn đã bé lại giảm dần. Với tình trạng này, chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng đến năm 2010 khó có thể đạt được.

Thủy sản tuy tăng trưởng khá cao nhưng chưa bền vững. Trong nuôi trồng thủy sản, việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất vẫn mang tính tự phát, nhỏ lẻ, phân tán theo quy mô hộ gia đình, hình thức nuôi quảng canh vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Tình trạng sản xuất không gắn với thị trường dẫn đến cung vượt cầu vẫn xảy ra, trong đó rõ nhất là phong trào nuôi cá ba sa, cá tra lỏng bở ở Nam Bộ. Hoạt động khai thác hải sản xa bờ vẫn chưa ổn định, hiệu quả kinh tế thấp. Hệ số hoạt động của tàu thuyền mới đạt 80% số lượng hiện có. Cơ cấu sản phẩm chưa phù hợp với yêu cầu của thị trường thế giới.

Cơ cấu nông sản đơn điệu, chất lượng chưa cao, nên sức cạnh tranh của nông sản, thủy sản Việt Nam trên thị trường thế giới còn hạn chế. Gạo xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu vẫn là gạo trắng, trong khi nhu cầu của thị trường thế giới nhất là Mỹ, Nhật Bản và EU lại cần gạo thơm, hạt dài, chất lượng cao. Đó là bất cập và nhược điểm lớn nhất tồn tại từ nhiều năm và đến năm 2005 vẫn chưa khắc phục được. Dẫn chứng năm 2005, Công ty Minh Cát (Nhân hiệu gạo Kim Kê) dù đã nhận được đơn đặt hàng xuất khẩu gạo đi Mỹ, khách hàng đã đồng ý bao gói, quy cách, nhưng khi so sánh với gạo Thái Lan thì họ lại chê không bằng gạo Thái nên không nhập nữa. Trong cơ cấu gạo xuất khẩu của Việt Nam hiện nay, tỷ lệ gạo trắng thường chiếm 95-97%, còn gạo thơm chỉ có 3-5%. Không chỉ ít, lượng gạo thơm Việt Nam xuất khẩu lại giảm dần, từ 100 nghìn tấn năm 2004 xuống còn khoảng 50 nghìn tấn năm 2005, do chất lượng không cao, không cạnh tranh được với gạo

Thái Lan, Ấn Độ. Bất cập khác là sau 17 năm xuất khẩu gạo nhưng đến nay Việt Nam vẫn chưa có thương hiệu mạnh nên vẫn bị thua thiệt trong cạnh tranh trên thị trường thế giới. Một số hợp đồng phải xuất khẩu qua nước thứ 3 nên thị trường chưa ổn định. Đối với gạo thường trắng tuy năm 2005 chất lượng có được nâng lên so với các năm trước nhưng vẫn còn thấp so với yêu cầu của thị trường thế giới. Thêm nữa, đó chung loại gạo xuất khẩu còn đơn điệu, chủ yếu gạo trắng và số ít gạo thơm, không có gạo đỏ, gạo nếp, gạo chất lượng đặc biệt cao (0% tấm...).

Đối với cà phê, nhu cầu thị trường là cà phê chài, nhưng Việt Nam chủ yếu là cà phê với, xuất khẩu cà phê nhân chưa qua chế biến nên hiệu quả thấp. Đối với chè tuy có nhiều lợi thế nhưng chất lượng kém, sản phẩm đơn điệu nên sức cạnh tranh thấp, lượng xuất khẩu năm 2005 giảm.

Nguyên nhân của những hạn chế đó có nhiều như: tổ chức thị trường nông sản chưa hợp lý; cùng một mặt hàng nhưng có quá nhiều doanh nghiệp thu mua, chế biến và xuất khẩu dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh theo kiểu "quả ta đánh quân mình". Điều đó thể hiện ở việc các sản phẩm như: lúa gạo, cà phê, thủy sản, chè. Tình trạng này đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và lưu thông nông sản hàng hóa.

Đối với mặt hàng lúa gạo, nhược điểm rõ nét dễ nhận thấy trong năm 2005 là sự bùng nổ của quá trình doanh nghiệp tham gia vào thị trường kinh doanh lúa gạo với các chiêu cạnh tranh khác nhau từ quảng bá, tiếp thị, giá cả, phương thức mua bán, thu gom, hợp đồng... nên dẫn đến sự phân chia thị trường mạnh mẽ, làm gia tăng sức cạnh tranh trên thị trường thế giới và cả thị trường trong nước. Đối với các mặt hàng khác tình hình cũng diễn ra tương tự.

Về quản lý sản xuất, quy hoạch, kế hoạch sản xuất chưa gắn với thị trường, nhất là xuất khẩu dẫn đến phải điều chỉnh nhiều lần. Năm 2005, sản lượng lương thực có hạt chỉ tăng 1,1% trong đó sản lượng lúa chỉ tăng 0,5% nhưng lượng gạo xuất khẩu lại tăng trên 15% (4,7 triệu tấn /4,1 triệu tấn) so với năm 2004. Chính yếu tố này đã góp phần tạo ra xu hướng cầu lớn hơn cung, đẩy giá

lượng thực lên cao gây khó khăn cho các doanh nghiệp xuất khẩu gạo về nhiều mặt từ thu mua, giá cả, ký kết hợp đồng, phân chia lợi nhuận...

Mặt hàng thủy sản: Mỹ là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam nhưng năm 2005 thị trường này lại không ổn định. Quy định mang tính áp đặt của Hiệp hội tôm Hoa Kỳ về việc đặt tiền bảo lãnh đối với các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã gây nhiều khó khăn cho xuất khẩu sang thị trường này trong khi những giải pháp khắc phục khó khăn này của Việt Nam còn kém hiệu quả. Thị trường Nhật Bản, EU dù mở rộng nhưng tỷ trọng bé, yêu cầu chất lượng cao nên lượng thủy sản nhập khẩu tăng không lớn. Đó chính là yếu tố trực tiếp làm giảm tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2005 của nước ta, kéo theo tốc độ tăng trưởng nuôi trồng thủy sản chậm lại so với các năm trước, nhất là nuôi cá bẹ ở Nam Bộ.

Việc thực hiện Quyết định 80/2002 của Thủ tướng Chính phủ về khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá theo hợp đồng cũng còn nhiều hạn chế. Lượng nông sản hàng hoá tiêu thụ theo hợp đồng theo chủ trương "liên kết bốn nhà" còn rất ít (lúa gạo 8% diện tích lúa Đông xuân vùng ĐBSCL; mía đường đạt trên 60% kế hoạch trong vùng quy hoạch trồng mía nguyên liệu, còn các nông sản khác không đáng kể).

Vì vậy, để khắc phục những hạn chế trên đây, đưa sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản phát triển toàn diện, tăng trưởng bền vững, sản phẩm đứng vững trong cạnh tranh trên thị trường nông sản thế giới, Việt Nam cần phải thực hiện đồng bộ hệ thống các giải pháp. Mạnh dạn đổi mới quy hoạch, kế hoạch, đầu tư, tổ chức sản xuất, công nghệ sau thu hoạch, chế biến, tổ chức thị trường, tăng cường xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu hàng hoá nông sản, thủy sản xuất khẩu theo hướng sản xuất nông sản thị trường cần với chất lượng cao, sản phẩm đa dạng, giảm chi phí trung gian, tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới. Đó là bài học kinh nghiệm rút ra từ sản xuất và thị trường nông sản năm 2005. □

QUAN HỆ ASEAN - TRUNG QUỐC và xu hướng dịch chuyển đầu tư...

(tiếp theo trang 65)

* Về dài hạn, ảnh hưởng tích cực về thương mại và đầu tư nước ngoài ở Trung Quốc sẽ kích thích thương mại trong khu vực và đem đến những cơ hội làm ăn cho nhiều nước. Khi Trung Quốc trở thành một cường quốc kinh tế, nhu cầu tiêu thụ hàng hoá và dịch vụ ngày càng tăng và đa dạng hơn sẽ đem lại lợi ích cho các nước Châu Á khác.

Nền kinh tế hùng mạnh và thu nhập cùng sức mua của người dân Trung Quốc tăng lên sẽ làm tăng nhu cầu về lương thực và những sản phẩm thô khác, khuyến khích nhập khẩu từ nước Đông Nam Á (nếu sản phẩm của các nước này có lợi thế so sánh). Hơn nữa, nhu cầu của Trung Quốc đối với vốn và kỹ thuật chuyên môn của nước ngoài sẽ tăng lên và các công ty của các nước Đông Nam Á có thể đáp ứng được nhu cầu này. Thị trường rộng mở của Trung Quốc cho các nước Đông Nam Á tạo sức hút cho đầu tư nước ngoài vào khu vực này. Quá Trình này sẽ làm cho quan hệ kinh tế và thương mại giữa Trung Quốc và các nước Đông Nam Á sẽ được cải thiện làm tăng. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ADB. 2004. Key indicators of Asia and the Pacific. Statistics and Data Systems Division.
- ADB. 2001. Key indicators of Asia and the Pacific. Statistics and Data Systems Division.
- Cổ Tiểu Tùng. 2002. Tăng cường giao lưu hợp tác, hai bên phát triển cùng thắng lợi - Trung Quốc gia nhập WTO và tác động đến Đông Nam Á.
- Chirathivat S. 2002. Quan hệ kinh tế ASEAN-Trung Quốc trong một nền kinh tế hội nhập.
- Far eastern economic review. June 13. 2002.
- Far eastern economic review. March 28. 2002.
- Manarungsan. S. 2002. Tác động của việc Trung Quốc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới đối với nền kinh tế Thái Lan.
- Ngô Vĩnh Long. 2002. Ai được, ai thua trong việc Trung Quốc vào WTO và một số bài học có thể rút ra được cho Việt Nam.
- Trần Văn Thọ. 2002. Trung Quốc gia nhập WTO và ảnh hưởng đến kinh tế ASEAN: Nhật Bản có vai trò gì.